

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC  
TRƯỜNG MN BÔNG SEN XANH

Số: 05./BC-MNBSX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp Thủ Đức, ngày 30 tháng 06 năm 2024

## BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

### I. THÔNG TIN CHUNG

**1.1 Tên cơ sở giáo dục:** Trường mầm non Bông Sen Xanh

**1.2 Địa chỉ trụ sở:** 21, Đường 4, Khu phố ..., Phường Linh Tây, Thành phố Thủ Đức, TP HCM

Điện thoại: 028.37206027

Email: mnttbongsenxanh@yahoo.com.vn

**1.3 Loại hình cơ sở giáo dục:** Trường mầm non ngoài công lập

**1.4 Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:**

**\* Sứ mạng:**

Xây dựng thể hệ trẻ mầm non khỏe mạnh, tự tin, thể hiện năng lực khám phá tri thức, nuôi dưỡng ước mơ, khả năng sáng tạo và lòng nhân ái cho trẻ.

Xây dựng môi trường giáo dục toàn diện, phong phú, sáng tạo, “lấy trẻ làm trung tâm”.

**\* Tầm nhìn:**

Xây dựng nhà trường đạt chuẩn về việc chăm sóc giáo dục và phát triển tối đa những tố chất thông minh của trẻ ngay từ nhỏ.

Khuyến khích trí tò mò tìm hiểu thế giới xung quanh của trẻ sẽ giúp các con tiếp thu kiến thức một cách tự nhiên, giúp các con có khả năng tư duy độc lập, phát triển về kiến thức lẫn nhân cách một cách toàn diện, đáp ứng nhu cầu và mong đợi ngày càng nâng cao của đông đảo phụ huynh trong và ngoài địa bàn, là sự lựa chọn đầu tiên cho các bậc cha mẹ có con trong độ tuổi mầm non.

**\* Mục tiêu:**

Xây dựng môi trường giáo dục hiện đại trong đó đề cao sự phát triển cá tính và năng khiếu riêng biệt của trẻ.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, phù hợp với yêu cầu đổi mới và hội nhập.

Tiếp tục duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi. Nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ đạt hiệu quả cao.

**1.5 Quá trình hình thành và phát triển**

Trường mầm non Bông Sen Xanh thuộc địa bàn phường Linh Tây, Thành phố Thủ Đức.

Trường được thành lập và hoạt động từ tháng 12/2011 đến nay theo quyết định thành lập số 7004/QĐ-UBND ngày 07/12/2011 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức.

Trường mầm non Bông Sen Xanh là đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, trực thuộc UBND thành phố Thủ Đức

Nhà trường có đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên đầy đủ về số lượng đảm bảo về chất lượng, tư cách phẩm chất đạo đức tốt, tay nghề vững vàng, có năng lực, nhiệt tình và năng động trong công tác, có kinh nghiệm trong quản lý và giảng dạy, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc.

**1.2. Thông tin đại diện pháp luật**

**Họ và tên: Trần Nguyễn Cẩm Tú**

**Chức vụ: Hiệu trưởng**

- Địa chỉ nơi làm việc: : 21, Đường 4, Khu phố 02, Phường Linh Tây, Thành phố Thủ Đức, TPHCM

Điện thoại: 028.37206027

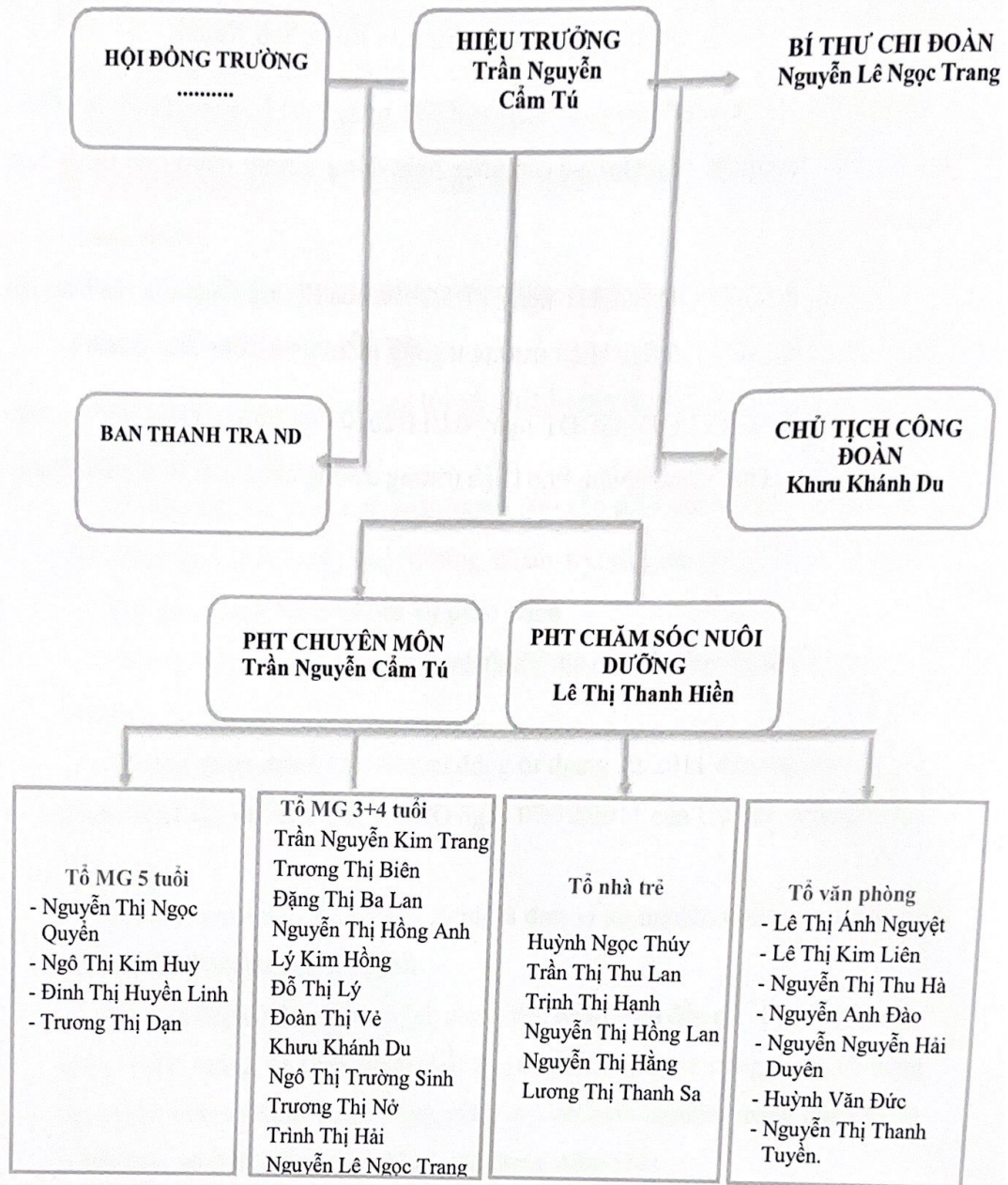
Email: mnttbongsenxanh@yahoo.com.vn

### **1.3. Tổ chức bộ máy**

- Quyết định số Quyết định số: 7004/QĐ-UBND ngày 07/11/2011 của UBND quận Thủ Đức về việc thành lập trường mầm non Bông Sen Xanh;
- Quyết định số Quyết định số: 212/QĐ-GDĐT ngày 30/12/2016 của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Thủ Đức về cấp phép hoạt động trường mầm non Bông Sen Xanh;
- Quyết định số 70/QĐ- GDĐT ngày 17/5/2016 của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Thủ Đức về bổ nhiệm Hiệu trưởng trường mầm non Bông Sen Xanh ;
- Quyết định số 187/QĐ- GDĐT ngày 02/11/2020 của Phòng Giáo dục và Đào tạo quận Thủ Đức về bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng trường mầm non Bông Sen Xanh;



## Sơ đồ bộ máy trường



## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### 2.1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

| STT | Nội dung                                       | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         |
|-----|--|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|
|     |  |         | TS               | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC |
|     | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên | 30      | 0                | 0   | 6  | 2  | 10 | 12      |
| I   | Giáo viên                                      | 16      | 0                | 0   | 04 | 02 | 10 |         |
| 1   | Nhà trẻ  | 04      | 0                | 0   | 0  | 0  | 04 |         |
| 2   | Mẫu giáo                                       | 12      | 0                | 0   | 04 | 02 | 10 |         |
| II  | Cán bộ quản lý                                 | 02      | 0                | 0   | 02 |    |    |         |
| 1   | Hiệu trưởng                                    | 01      | 0                | 0   | 01 |    |    |         |
| 2   | Phó hiệu trưởng                                | 01      | 0                | 0   | 01 |    |    |         |
| III | Nhân viên                                      | 10      | 0                | 0   | 0  |    |    | 12      |
| 1   | Nhân viên văn thư                              | 01      | 0                | 0   |    |    | 01 |         |
| 2   | Nhân viên kế toán                              | 0       | 0                | 0   |    |    |    |         |
| 3   | Thủ quỹ  | 0       | 0                | 0   |    |    |    |         |
| 4   | Nhân viên y tế                                 | 0       | 0                | 0   |    |    |    |         |
| 5   | Nhân viên cấp dưỡng                            | 02      | 0                | 0   |    |    |    | 02      |
| 6   | NV phục vụ                                     | 03      | 0                | 0   |    |    |    | 03      |
| 7   | Bảo vệ   | 01      | 0                | 0   |    |    |    | 01      |
| 8   | NV CS Nuôi dưỡng                               | 05      | 0                | 0   |    |    |    | 05      |

### 2.2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

| STT | Nội dung       | Năm học 2023 - 2024 |
|-----|----------------|---------------------|
| 1   | Cán bộ quản lý |                     |
|     | Số lượng       | 2/2                 |
|     | Tỷ lệ          | 100%                |
| 2   | Giáo viên      |                     |
|     | Số lượng       | 16/16               |
|     | Tỷ lệ          | 100%                |

PHỞ T  
 ỜNG  
 M NO  
 SEN X  
 \* H

**2.3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định**

| STT | Nội dung       | Năm học 2023 – 2024 |
|-----|----------------|---------------------|
| 1   | Cán bộ quản lý |                     |
|     | Số lượng       | 2                   |
|     | Tỷ lệ          | 100%                |
| 2   | Giáo viên      |                     |
|     | Số lượng       | 16                  |
|     | Tỷ lệ          | 100%                |
| 3   | Nhân viên      |                     |
|     | Số lượng       |                     |
|     | Tỷ lệ          |                     |

**III. CƠ SỞ VẬT CHẤT**

| STT | Nội dung                                | Năm 2022 – 2023    | Năm 2023 – 2024    | Yêu cầu theo quy định |
|-----|---|--------------------|--------------------|-----------------------|
| 1   | Diện tích khu đất xây dựng              | 381 m <sup>2</sup> | 381 m <sup>2</sup> |                       |
|     | Điểm trường                             | 01                 | 01                 |                       |
|     | Diện tích bình quân cho mỗi trẻ         | 8,5 m <sup>2</sup> | 8,5 m <sup>2</sup> |                       |
| 2   | Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng | 14                 | 14                 |                       |
| 2.1 | Khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ     | 11                 | 11                 |                       |
|     | Phòng học (nuôi dạy, chăm sóc trẻ)      | 11                 | 11                 |                       |
|     | Phòng vệ sinh                           | 18                 | 18                 |                       |
|     | Phòng ngủ                               | 0                  | 0                  |                       |
|     | Phòng khác                              | 0                  | 0                  |                       |
| 2.2 | Khối phòng phục vụ học tập              | 02                 | 02                 |                       |
|     | Thư viện                                | 0                  | 0                  |                       |
|     | Phòng thể chất                          | 01                 | 01                 |                       |

|     |  |    |    |  |
|-----|--|----|----|--|
|     | Phòng đa chức năng (nghệ thuật)            | 01 | 01 |  |
|     | Phòng khác                                 | 0  | 0  |  |
| 2.3 | Khối phòng tổ chức ăn                      |    |    |  |
|     | Nhà bếp                                    | 01 | 01 |  |
|     | Nhà kho                                    | 01 | 01 |  |
|     | Phòng khác                                 | 0  | 0  |  |
| 2.4 | Khối phòng hành chính, quản trị            |    |    |  |
|     | Phòng hiệu trưởng                          | 01 | 01 |  |
|     | Phòng phó hiệu trưởng                      | 00 | 00 |  |
|     | Văn phòng trưởng                           | 01 | 01 |  |
|     | Phòng họp                                  | 01 | 01 |  |
|     | Phòng hành chính quản trị                  | 0  | 0  |  |
|     | Phòng bảo vệ                               | 0  | 0  |  |
|     | Phòng y tế                                 | 01 | 01 |  |
|     | Phòng truyền thống                         | 0  | 0  |  |
|     | Phòng nhân viên                            | 01 | 01 |  |
|     | Phòng khác                                 | 0  | 0  |  |
| 2.5 | Khối công trình công cộng                  |    |    |  |
|     | Nhà xe giáo viên                           | 00 | 00 |  |
|     | Phòng khác                                 | 00 | 00 |  |
| 3   | Số lượng thiết bị đồ dùng, đồ chơi hiện có | 11 | 11 |  |
| 4   | Số lượng đồ chơi ngoài trời                | 12 | 12 |  |
| 5   | Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác     |    |    |  |
|     | - Tivi                                     | 14 | 14 |  |
|     | - Nhạc cụ                                  | 10 | 10 |  |
|     | - Máy Photo                                | 0  | 0  |  |
|     | - Loa                                      | 03 | 03 |  |
|     | - Đầu Video/đầu đĩa                        | 14 | 14 |  |
|     | - Máy vi tính văn phòng                    | 06 | 06 |  |



#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

##### 4.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

###### Kết quả tự đánh giá

- Trường mầm non Bông Sen Xanh tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục đạt cấp độ 1.
- Có kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục.

##### 4.2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 5 năm tiếp theo và hàng năm

- Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng năm 2023 -2024.
- Nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục năm học 2023 - 2024

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

| TT | Nội dung  | Năm học 2023 –2024 |
|----|---|--------------------|
| 1  | Tổng số lớp   | 11                 |
| 2  | Tổng số trẻ   | 178                |
| 3  | Số trẻ bình quân/nhóm (lớp)   | 18                 |
| 4  | Số trẻ học 2 buổi/ngày  | 178                |
| 5  | Số trẻ được tổ chức ăn bán trú  | 178                |
| 6  | Số trẻ được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ | 178                |
| 7  | Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi                          | 35                 |
| 8  | Số trẻ khuyết tật   | 0                  |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

| STT | Nội dung  | Năm 2023    | Năm 2024    |
|-----|---|-------------|-------------|
| 1   | - Tình hình tài chính (các khoản chi phân theo):  |             |             |
|     | - Tổng chi thường xuyên   |             |             |
|     | - Chi con người   | 199.432.681 | 199.432.681 |
|     | - Chi hoạt động   | 29.578.300  | 214.335.974 |
|     | - Chi khác  | 100.446.400 | 184,757,674 |
| 2   | - Các khoản thu và mức thu đối với người học (bao gồm học phí, lệ phí và tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học | 137.830.039 | 137.830.039 |
| 3   | - Chính sách và kết quả thực hiện về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng  | 0           | 0           |
| 4   | - Số dư quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có)   | 0           | 0           |

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

### 7.1. Nâng cao chất lượng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên mầm non.

- Ban giám hiệu nhà trường tích cực chủ động nghiên cứu, chỉ đạo, triển khai tổ chức thực hiện đúng các văn bản chỉ đạo của cấp trên, xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho giáo viên. Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, nâng cao nhận thức, rèn luyện phẩm chất nghề nghiệp, bố trí công việc phù hợp với năng lực sở trường, đánh giá lựa chọn, giáo viên có đầy đủ phẩm chất đạo đức, năng lực sư phạm, nhiệt tình làm tổ trưởng tổ phó chuyên môn. Tăng cường công tác kiểm tra đánh giá về thực hiện quy chế chuyên môn, hồ sơ sổ sách giáo viên, hồ sơ bồi dưỡng thường xuyên. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động chuyên môn, chăm lo đời sống, vật chất tinh thần cho giáo viên.

- Năm học 2024 - 2025 nhà trường có 02
- giáo viên đang học nâng chuẩn đại học.

### 7.2. Thực hiện các kế hoạch, đề án

Nhà trường xác định rõ các mục tiêu đề án và lập kế hoạch, xác định các công việc cần thực hiện trong đề án và phân công cho các thành viên trong trường cùng thực hiện. Đến thời điểm hiện tại các kế hoạch, đề án của nhà trường thực hiện đúng tiến độ.

### **7.3. Công tác xã hội hóa và hội nhập quốc tế**

- Công tác xã hội hóa nhà trường đạt kết quả theo như dự kiến.
- Thường xuyên phối hợp với UBND thành phố, các ban ngành đoàn thể của địa phương, đài truyền thanh của phường, các bậc phụ huynh để tuyên truyền về các hoạt động của nhà trường như tổ chức các ngày hội ngày lễ (Khai giảng năm học mới, Tết trung thu, 20/11, 8/3...), công tác tuyển sinh, kết quả thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, CSGD trẻ;

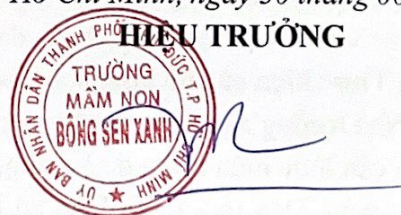
### **7.4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin**

- Nhà trường đang thực hiện thí điểm chuyển đổi số trong công tác quản lý giáo dục giai đoạn 2022 -2025.
- Xây dựng kho tài liệu trực tuyến dùng chung.
- Nhà trường áp dụng tốt các phần mềm như: phần mềm bán trú bảo công nghệ, phần mềm bảo hiểm xã hội, kê khai thuế, cơ sở dữ liệu ngành, được Ban giám hiệu quản lý trên mạng nội bộ của nhà trường.
- Thực hiện tốt ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý hồ sơ và báo cáo. Cập nhật, thống kê và báo cáo đầy đủ theo quy định.
- Tiếp tục triển khai rà soát, hoàn thiện, cập nhật mã định danh của trẻ; hồ sơ trường, hồ sơ giáo viên trên cơ sở dữ liệu ngành theo đúng quy định.
- Khai thác nguồn tài liệu, các ứng dụng, phần mềm để vận dụng vào tổ chức các hoạt động giáo dục cho trẻ.
- Nhà trường định hướng cho giáo viên ứng dụng các ứng dụng như pinterst; powerpoint; Articulate Studio; ....trong thiết kế và hoạt động giáo dục cho trẻ.

### **7.5. Công tác truyền thông**

- Nhà trường có xây dựng kế hoạch truyền thông, ra quyết định phân công người phụ trách công tác truyền thông và thực hiện báo cáo theo yêu cầu của các cấp lãnh đạo.
- Nhà trường đã đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục mầm non, các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.
- Tuyên truyền phổ biến kiến thức nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ thông qua bảng tin tuyên truyền của trường, lớp, qua trang mạng xã hội, zalo nhóm lớp./.

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 06 năm 2024*



**Trần Nguyễn Cẩm Tú**